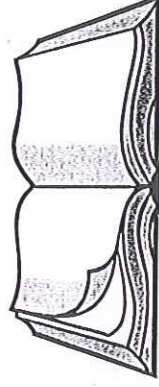


CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG CÔNG TY



Đà Nẵng, năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		154 757 328 924	170 563 657 540
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 897 419 943	12 639 208 672
1. Tiền	111		11 897 419 943	6 698 364 693
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 000 000 000	5 940 843 979
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98 941 010 419	138 126 379 632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91 755 024 623	132 324 265 971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 583 733 934	2 984 213 708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3 932 361 337	4 823 827 021
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		377 728 302	322 447 663
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1 707 837 777)	(2 328 374 731)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		38 396 515 774	19 605 181 876
1. Hàng tồn kho	141		38 396 515 774	19 605 181 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 522 382 788	192 887 360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		479 295 367	192 887 360

I	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 043 087 421	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		12 763 417 341	13 173 953 405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200 000 000	200 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		200 000 000	200 000 000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10 325 080 137	12 089 930 930
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10 325 080 137	12 089 930 930
- Nguyên giá	222		92 568 552 989	92 952 105 606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82 243 472 852)	(80 862 174 676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		33 333 653	33 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33 333 653)	(33 333 653)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 196 456 635	849 195 504
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 196 456 635	849 195 504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33 651 995	34 826 971

Ngày in :19/07/2017

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1 774 439 303		1 774 439 303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1 740 787 308)		(1 739 612 332)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8 228 574		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8 228 574		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=I00+200)	270	167 520 746 265		183 737 610 945

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		2	3	4	5
I					
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn		300		117 444 711 131	129 747 633 169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		310		114 231 369 748	124 309 603 453
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		311		17 215 894 585	22 042 863 087
4. Phải trả người lao động		312		1 568 430 941	5 100 042 900
5. Phải trả người bán ngắn hạn		313		179 222 711	5 675 842 655
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		314		1 015 600 656	6 278 165 332
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		315		8 650 321 054	6 993 496 802
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		316		299 254 758	6 190 799
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		317			
10. Phải trả ngắn hạn khác		318			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		319		4 245 509 971	133 057 932
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		78 689 952 343	68 303 015 668
13. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		321		1 336 499 218	9 417 687 377
14. Quỹ bình ổn giá		322		1 030 683 511	359 240 901
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		323			
16. Nợ dài hạn		324			
17. Phải trả người bán dài hạn		330		3 213 341 383	5 438 029 716
18. Người mua trả tiền trước dài hạn		331			
19. Chi phí phải trả dài hạn		332			
20. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333			
21. Phải trả nội bộ dài hạn		334			
22. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335			
23. Phải trả dài hạn khác		336			
24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337			
25. Trái phiếu chuyển đổi		338			
26. Cổ phiếu ưu đãi		339			
27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		340			
28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3 213 341 383	5 438 029 716
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	50 076 035 134	53 989 977 776
I - Vốn chủ sở hữu	410	50 076 035 134	53 989 977 776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16 983 911 461	16 983 911 461
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10 743 246 341	10 743 246 341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2 348 877 332	6 262 819 974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6 581 737 560	6 262 819 974
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(4 232 860 228)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	167 520 746 265	183 737 610 945

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH



Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Cơ điện Miền Trung

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm - TP Đà Nẵng

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý trước	
			Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33 761 747 799	87 473 640 096	44 242 741 593	104 701 984 018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33 761 747 799	87 473 640 096	44 242 741 593	104 701 984 018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 488 804 881	74 295 521 831	42 645 114 264	90 204 295 092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 272 942 918	13 178 118 265	1 597 627 329	14 497 688 926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43 861 286	47 721 026	108 686 431	64 671 773
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 425 091 529	1 888 541 677	2 570 008 004	3 255 041 746
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 399 134 763	1 830 929 172	2 543 190 173	3 191 056 297
8. Chi phí bán hàng	24		(5 577 076 654)	6 873 702 357	(10 305 876 492)	3 176 538 721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 489 361 152	3 496 730 780	8 171 456 316	6 702 306 072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		979 428 177	966 864 477	1 270 725 932	1 428 474 160
11. Thu nhập khác	31		157 590 058	116 594 201	197 058 528	194 770 432
12. Chi phí khác	32		85 537 950	105 532 604	88 096 453	313 630 804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72 052 108	11 061 597	108 962 075	(118 860 372)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 051 480 285	977 926 074	1 379 688 007	1 309 613 788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	166 577 903	393 580 391	175 868 039	402 470 527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		884 902 382	584 345 683	1 203 819 968	907 143 261
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 19 tháng 7 năm 2018...

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG MINH CHÁU

Đơn vị báo cáo : Công Ty CP Cơ điện Miền Trung
 Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm - TP Đà Nẵng

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

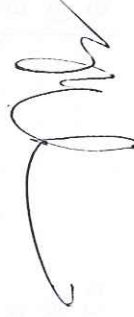
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82 138 953 984	97 769 982 739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4 630 709 132)	(7 022 521 251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 202 397 826)	(5 754 910 260)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2 657 539 717)	(3 247 212 820)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(899 769 006)	(1 118 143 232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16 279 442 703	20 462 284 004
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75 460 440 793)	(96 306 320 800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		12 567 540 213	4 783 158 380
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(816 105 477)	(612 552 033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103 750 070	58 999 417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(712 355 407)	(553 552 616)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		53 608 585 198	68 347 477 937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62 207 449 375)	(76 107 974 154)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			(1 632 000 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9 392 496 217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 598 864 177)	(5 162 890 453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3 256 320 629	22 548 103 793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 639 208 672	13 450
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 890 642	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15 897 419 943	17 385 226 790

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HUỠNH TUYẾT TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Tiền mặt			735 432 000	380 141 000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			11 161 987 943	6 318 223 693	
- Tiền đang chuyển					
Cộng			11 897 419 943	6 698 364 693	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	4 000 000 000		4 000 000 000	5 940 843 979	5 940 843 979
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					

- Tiền gửi có kỳ hạn										
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng						
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:					1 774 439 303	1 774 439 303	1 740 787 308	1 774 439 303	1 739 612 332	1 774 439 303
- Đầu tư vào đơn vị khác:										

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng			91 755 024 623		132 324 265 971	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
4. Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá:						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:						
- Phải thu người lao động:						
- Ký cược, ký quỹ:	5 000 000				5 000 000	
- Cho mượn:	17 801 057				17 801 057	
- Các khoản chi hộ:						
- Các khoản phải thu khác:	364 927 245				299 646 606	
Cộng			377 728 302		322 447 663	
b) Dài hạn						

- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		377 728 302		322 447 663	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					
6. Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đối tượng nợ
- Thông tin về các khoản niên phát, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:					

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;		15 683 354 208		11 583 423 619	
- Công cụ, dụng cụ;		75 455 567		55 937 788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		22 215 862 601		7 685 412 703	
- Thành phẩm;		77 179 881		158 820 965	
- Hàng hóa;		121 586 801		121 586 801	

- Hàng gửi bán;	223 076 716	
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD/CB;				
- Sửa chữa.	2 196 456 635			849 195 504

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42 249 919 881	38 315 951 389	11 916 501 833	407 832 503	61 900 000	92 952 105 606
- Mua từ đầu năm		128 000 000				128 000 000
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành	308 442 014	384 746 222				693 188 236
- Tăng khác		1 230 488				1 230 488
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	331 189 427	376 275 280	427 030 548			1 134 495 255
- Giảm khác		71 476 086				71 476 086
Số dư cuối kỳ	42 227 172 468	38 382 176 733	11 489 471 285	407 832 503	61 900 000	92 568 552 989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36 607 203 426	32 114 292 478	11 670 946 269	407 832 503	61 900 000	80 862 174 676
- Khấu hao từ đầu năm	1 238 501 574	1 233 958 525	43 333 332			2 515 793 431
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán	331 189 427	376 275 280	427 030 548			1 134 495 255
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	37 514 515 573	32 971 975 723	11 287 249 053	407 832 503	61 900 000	82 243 472 852
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5 642 716 455	6 201 658 911	245 555 564			12 089 930 930
- Tại ngày cuối kỳ	4 712 656 895	5 410 201 010	202 222 232			10 325 080 137
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		33 333 653					33 333 653
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		33 333 653					33 333 653
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giám khác														
Số dư Cuối kỳ					33 333 653									33 333 653
Giá trị còn lại														
- Tại ngày đầu năm														
- Tại ngày cuối kỳ														
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay														
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:														

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tàng, giám tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng					
Tổng thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	479 295 367	192 887 360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	479 295 367	192 887 360
b) Dài hạn	8 228 574	
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	8 228 574	
Cộng(a+b)	487 523 941	192 887 360

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm
		Đầu năm

Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	78 689 952 343	78 689 952 343	72 594 386 050	62 207 449 375	68 303 015 668	68 303 015 668
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	78 689 952 343		72 594 386 050	62 207 449 375	68 303 015 668	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay			Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	17 215 894 585	22 042 863 087
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
- Thuế GTGT	5 675 842 655	2 007 259 863
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 775 915 591	1 757 414 897
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	890 478 870	175 868 039	899 769 006	166 577 903	
- Thuế thu nhập cá nhân	9 448 194	69 976 927	66 780 313	12 644 808	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000		
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngán hạn			8 650 321 054	6 993 496 802	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngán hạn			4 245 509 971	133 057 932	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					

- Kinh phí công đoàn;		146 849 715	67 357 533
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4 000 000 000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	98 660 256		65 700 399
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ	Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành		Lãi suất	Lãi suất
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
Cộng			

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
---	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	1 336 499 218	9 417 687 377
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1 336 499 218	9 417 687 377
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3 213 341 383	5 438 029 716
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3 213 341 383	5 438 029 716
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	20 000 000 000			16 983 911 461		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	20 000 000 000			16 983 911 461		

	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	10 743 246 341			6 262 819 974		53 989 977 776
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				1 203 819 968		1 203 819 968
- Giảm vốn trong năm nay				5 117 762 610		5 117 762 610
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 743 246 341			2 348 877 332		50 076 035 134
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi					20 000 000 000	20 000 000 000
Cộng					20 000 000 000	20 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					20 000 000 000	20 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					20 000 000 000	20 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 743 246 341	10 743 246 341
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

	Năm nay	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	Năm nay	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống;	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		33 761 747 799	87 473 640 096
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		33 755 747 799	87 448 419 005
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		6 000 000	25 221 091
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ:			

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	33 761 747 799	87 473 640 096
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	202 046 862	1 489 822 158
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	32 286 758 019	72 797 478 582
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		8 221 091
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	32 488 804 881	74 295 521 831
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	39 048 064	47 721 026

- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4 813 222		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	43 861 286		47 721 026
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	1 399 134 763		1 830 929 172
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	24 781 790		41 090 866
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;	1 174 976		16 521 639
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	1 425 091 529		1 888 541 677
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	141 465 135		91 599 469
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
Cộng	16 124 923		24 994 732
7. Chi phí khác	157 590 058		116 594 201
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	48 900 000		13 958 909
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	36 637 950		80 000 000
Cộng	85 537 950		105 532 604

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 489 361 152		3 496 730 780
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	- 5 577 076 654		6 873 702 357
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	23 020 976 541	38 637 129 984	
- Chi phí nhân công;	6 785 575 544	7 247 437 672	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 236 833 242	1 193 338 989	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6 239 813 955	23 716 720 750	
- Chi phí khác bằng tiền.	568 658 219	2 733 776 367	
Cộng	37 851 857 501	73 528 403 762	

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

Quý này năm nay	Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	393 580 391
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền từ đi vay theo kế ước thông thường:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017



Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh

Hoàng Minh Châu